**PHỤ LỤC: THUYẾT MINH DỰ TOÁN**

DỰ ÁN: “NÂNG CẤP CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH”

# 

MỤC LỤC

[1. Căn cứ lập dự toán 3](#_Toc452557632)

[2. Bảng tổng hợp dự toán 4](#_Toc452557633)

[2.1. Chi phí thiết bị công nghệ thông tin 6](#_Toc452557634)

[2.2. Chi phí nâng cấp cổng thông tin điện tử 7](#_Toc452557635)

[2.2.1. Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm 7](#_Toc452557636)

[2.2.3. Bảng chuyển đổi các yêu cầu chức năng sang sang trường hợp sử dụng (usecase) 10](#_Toc452557637)

[2.2.4. Bảng tính toán điểm các tác nhân (ACTORS) 18](#_Toc452557638)

[2.2.5. Bảng tính toán điểm các trường hợp sử dụng (USE-CASE) 18](#_Toc452557639)

[2.2.6. Bảng tính toán hệ số phức tạp kỹ thuật – công nghệ 20](#_Toc452557640)

[2.2.7. Tính toán hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc, hệ số phức tạp về môi trường, xác định độ ổn định kinh nghiệm và nội suy thời gian lao động (P) 21](#_Toc452557641)

[2.2.8. Bảng tính toán giá trị phần mềm 22](#_Toc452557642)

[2.2.9. Bảng tổng hợp chi phí phần mềm 23](#_Toc452557643)

[2.3. Bảng chi phí phần mềm bản quyền 23](#_Toc452557644)

[2.4. Bảng chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ 23](#_Toc452557645)

[2.5. Bảng chi phí triển khai cài đặt phần mềm tại trung tâm dữ liệu 24](#_Toc452557646)

[2.6. Bảng chi phí ngày công 27](#_Toc452557647)

# Căn cứ lập dự toán

* Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
* Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;
* Quyết định số 993/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 07 năm 2011 Công bố định mức tạm thời về chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
* Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
* Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ tài chính về Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
* Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
* Thông tư số 176/2011/TT-BTC ngày 06/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dân chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
* Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
* Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;
* Công văn số 2589/BTTTT-ƯDCNTT ngày 24/08/2011 hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ;
* Công văn số 1951/BTTTT-ƯDCNTT ngày 04/07/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập dự toán chi phí khảo sát dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN;
* Áp dụng phương pháp định giá sản xuất sản phẩm phần mềm theo phương pháp BMT - UCP: căn cứ vào số Actor tham gia vào chương trình, số use-case được xác định, các hệ số kỹ thuật, các hệ số điều chỉnh về môi trường cùng với công thức được điều chỉnh cho phù hợp với môi trường phát triển sản phẩm phần mềm của Việt Nam.
* Căn cứ ước lượng khối lượng công việc sẽ được thực hiện thực tế.

# Bảng tổng hợp dự toán

*Đơn vị tính: VNĐ*

| **TT** | **Nội dung** | **Công thức tính** | **Giá trị trước thuế** | **Thuế VAT** | **Giá trị sau thuế** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng mức đầu tư (làm tròn)** |  | **1.891.054.000** | **36.015.000** | **1.927.069.000** |  |
| **I** | **Chi phí xây dựng phần mềm+ đào tạo (Gpm)** |  | **1.353.167.665** | **0** | **1.353.167.665** |  |
| 1 | Chi phí nâng cấp Cổng: - Nâng cấp Cổng thông tin điện tử trên nền SharePoint 2010 đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng đảm bảo cung cấp thông tin và tích hợp dữ liệu toàn tỉnh.  - Xây dựng phiên bản tiếng Anh cho Cổng - Xây dựng ứng dụng tích hợp dữ liệu chỉ đạo điều hành các cơ quan hành chính nhà nước - Xây dựng chuyên mục công bố quy hoạch - Xây dựng Module Đối thoại trực tuyến sử dụng video stream |  | 1.262.708.465 | 0 | 1.262.708.465 | Công văn 2589/BTTTT |
| 2 | Chi phí triển khai cài đặt phần mềm |  | 17.539.200 | 0 | 17.539.200 | Dự toán chi tiết |
| 3 | Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ |  | 72.920.000 | 0 | 72.920.000 | Thông tư 139/2010/TT-BTC |
| **II** | **Chi phí thiết bị** |  | **298.515.830** | **21.673.383** | **320.189.213** |  |
| 1 | Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (Gpc) |  | 216.733.830 | 21.673.383 | 238.407.213 | Theo báo giá thị trường |
| 2 | Chi phí mua phần mềm bản quyền |  | 81.782.000 | 0 | 81.782.000 | Theo báo giá thị trường |
| 3 | Chi phí xây lắp (Gxl) |  | 0 | 0 | 0 |  |
| **III** | **Chi phí Quản lý dự án** |  | **33.897.240** | **3.389.724** | **37.286.964** |  |
| 1 | Chi phí quản lý dự án hạng mục phần mềm nội bộ | 2,13% x Gpm | 28.822.471 | 2.882.247 | 31.704.718 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 2 | Chi phí quản lý dự án hạng mục thiết bị | 1,7% x (Gxl+Gpc) | 5.074.769 | 507.477 | 5.582.246 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| **IV** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  | **89.638.086** | **8.963.809** | **98.601.895** |  |
| 1 | Chi phí lập dự án ứng dụng CNTT (phần mềm nội bộ) | 0,93% x Gpm | 12.584.459 | 1.258.446 | 13.842.905 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 2 | Chi phí lập dự án ứng dụng CNTT (phần thiết bị) | 0,51% x (Gpc+Gxl) | 1.522.431 | 152.243 | 1.674.674 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 3 | Chi phí thiết kế thi công, tổng dự toán (phần mềm nội bộ) | 2,99% x Gpm | 40.459.713 | 4.045.971 | 44.505.685 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 4 | Chi phí thiết kế thi công, tổng dự toán (phần thiết bị) | 0,8% x Gpc | 2.388.127 | 238.813 | 2.626.939 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 5 | Chi phí thiết kế thi công, tổng dự toán (phần xây lắp) | 1,83% x Gxl | 0 | 0 | 0 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 6 | Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị (phần mềm nội bộ) | 2,053% x Gpm | 27.780.532 | 2.778.053 | 30.558.585 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| 7 | Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị (phần thiết bị và xây lắp) | 1,6424% x (Gpc+Gxl) | 4.902.824 | 490.282 | 5.393.106 | QĐ số 993/QĐ-BTTTT |
| **V** | **Chi Phí khác** |  | **25.785.053** | **1.988.245** | **27.773.298** |  |
| 1 | Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật | 0,019% x Tổng mức đầu tư | 337.292 | 0 | 337.292 | Thông tư 176/2011/TT-BTC |
| 2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 0,95% x Tổng mức đầu tư x 70% x 50% | 5.902.603 | 0 | 5.902.603 | TT 09/2016/TT-BTC |
| 3 | Chi phí kiểm toán | 1,6% x Tổng mức đầu tư x 70% | 19.882.451 | 1.988.245 | 21.870.696 | TT 09/2016/TT-BTC |
| 4 | Chi phí thẩm tra dự toán *(chi phí thẩm định giá)* |  |  | 0 | 0 |  |
| **VI** | **Chi phí dự phòng** | **5% x (I + II +III +IV + V)** | **90.050.194** | **0** | **90.050.194** |  |

## Chi phí thiết bị công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thiết bị và phần mềm** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền trước VAT** | **Thuế VAT** | **Thành tiền sau VAT** |
| **1** | **Server:** x3650 M4, Xeon 6C X5650 95W 2.66GHz/1600MHz/20MB L3, 4x8GB PC3-10600 CL9 ECC DDR3 1600MHz LP RDIMM, O/Bay 2.5in HS SAS/SATA, SR M5015, 675W p/s, Rackl; IBM 3x1TB 2.5in SFF Slim-HS 10K 6Gbps SAS HDD; IBM UltraSlim Enhanced SATA DVD-ROM; IBM 675W Redundant AC Power Supply | Bộ | 2 | 108.366.915 | 216.733.830 | 21.673.383 | 238.407.213 |
| **2** | **SQLSvrStd 2014 SNGL OLP NL** | Bộ | 1 | 40.832.000 | 40.832.000 | 0 | 40.832.000 |
| **3** | **WinSvrStd 2012R2 SNGL OLP NL 2Proc** | License | 2 | 20.475.000 | 40.950.000 | 0 | 40.950.000 |
|  | **Tổng cộng (làm tròn số)** |  |  |  | **298.515.830** | **21.673.383** | **320.189.213** |

## Chi phí nâng cấp cổng thông tin điện tử

### Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm

| **TT** | **Mô tả yêu cầu chức năng** | **Phân loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nâng cấp cổng thông tin điện tử tỉnh** |  |  |
| 1 | Quản trị cổng có thể thay đổi giao diện cổng của tỉnh theo một số mẫu giao diện trong thư viện | Yêu cầu truy vấn |  |
| 2 | Quản trị cổng có thể thay đổi giao diện cổng như hiệu chỉnh màu sắc, bố cục giao diện mẫu,... trong thư viện | Yêu cầu truy vấn |  |
| 3 | Quản trị cổng có thể loại bỏ giao diện đã thêm vào trong thư viện | Dữ liệu đầu vào |  |
| 4 | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trên tin nổi bật | Yêu cầu truy vấn |  |
| 5 | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trên tin mới nhất | Yêu cầu truy vấn |  |
| 6 | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trong từng chuyên mục | Yêu cầu truy vấn |  |
| 7 | Quản trị hệ thống có thể thay đổi các vùng hiển thị trên trang chủ | Yêu cầu truy vấn |  |
| 8 | Quản trị hệ thống có thể cấu hình cho phép hiển thị các tiện ích trên trang chủ | Dữ liệu đầu ra |  |
| 9 | Quản trị hệ thống có thể cấu hình các tham số tích hợp với các hệ thống trên trang chủ | Yêu cầu truy vấn |  |
| 10 | Quản trị hệ thống có thể cài đặt hệ thống theo mô hình Farm server 2 máy chủ | Yêu cầu truy vấn |  |
| 11 | Quản trị hệ thống có thể cấu hình hệ thống đồng bộ với AD mới của tỉnh | Yêu cầu truy vấn |  |
| **II** | **Xây dựng phiên bản tiếng Anh cho Cổng** | | |
| 1 | Quản trị cổng, Lãnh đạo, Biên tập viên có thể thực hiện việc xem nội dung tin bài đã cập nhật | Dữ liệu đầu ra |  |
| 2 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc thêm mới tin bài | Dữ liệu đầu vào |  |
| 3 | Hệ thống có thể cho phép Quản trị cổng, Biên tập viên thực hiện việc chỉnh sửa tin bài | Dữ liệu đầu vào |  |
| 4 | Hệ thống có thể cho phép Quản trị cổng, Biên tập viên thực hiện việc xóa tin bài đã được cập nhật | Dữ liệu đầu vào |  |
| 5 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc sắp xếp tin bài đối với những tin bài đã được tạo | Yêu cầu truy vấn |  |
| 6 | Lãnh đạo có thể thực hiện việc kiểm duyệt tin bài trước khi tin bài được xuất ra ngoài cổng thông tin | Yêu cầu truy vấn |  |
| 7 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc xuất bản tin bài khi tin bài đã được kiểm duyệt về nội dung và hình thức | Cơ sở dữ liệu |  |
| 8 | Quản trị cổng, Lãnh đạo, Biên tập viên có thể thực hiện việc tìm kiếm xem tin bài đã tồn tại trên hệ thống | Cơ sở dữ liệu |  |
| 9 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện thay đổi kênh của tin bài | Yêu cầu truy vấn |  |
| 10 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thêm mới kênh thông tin | Dữ liệu đầu vào |  |
| 11 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể chỉnh sửa nội dung kênh thông tin đã được cập nhật | Dữ liệu đầu vào |  |
| 12 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa kênh thông tin đã được cập nhật vào hệ thống | Dữ liệu đầu vào |  |
| 13 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể sắp xếp kênh tin đã tồn tại sử dụng và hiển thị trên trang hệ thống | Yêu cầu truy vấn |  |
| 14 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể đổi kênh cha của kênh hiện tại | Yêu cầu truy vấn |  |
| 15 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể chuyển kênh tin thành cấp cao nhất | Yêu cầu truy vấn |  |
| 16 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thêm danh sách sự kiện | Dữ liệu đầu vào |  |
| 17 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể sửa danh sách sự kiện | Dữ liệu đầu vào |  |
| 18 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách sự kiện | Dữ liệu đầu ra |  |
| 19 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa danh sách sự kiện |  |  |
| 20 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách trạng thái của tin bài | Dữ liệu đầu ra |  |
| 21 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem quy trình xuất bản chuẩn của các tòa soạn báo điện tử hiện nay | Dữ liệu đầu ra |  |
| **III** | **Xây dựng chuyên mục công bố quy hoạch** | | |
| 1 | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin quản lý văn bản về quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 2 | Quản trị cổng có thể sửa thông tin quản lý văn bản về quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 3 | Quản trị cổng có thể xóa thông tin quản lý văn bản về quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 4 | Quản trị cổng có thể cho phép hiển thị thông tin quản lý văn bản về quy hoạch lên cổng | Dữ liệu đầu ra |  |
| 5 | Công dân có thể xem hiển thị thông tin quản lý văn bản về quy hoạch trên cổng | Dữ liệu đầu ra |  |
| 6 | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 7 | Quản trị cổng có thể sửa thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 8 | Quản trị cổng có thể xóa thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch | Dữ liệu đầu vào |  |
| 9 | Quản trị cổng có thể cho phép hiển thị/không hiển thị thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch lên cổng | Yêu cầu truy vấn |  |
| 10 | Công dân có thể xem hiển thị thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch trên cổng | Dữ liệu đầu ra |  |
| **IV** | **Xây dựng Module đối thoại trực tuyến** | | |
| 1 | Công dân có thể xem danh sách các phiên giao lưu trực tuyến | Dữ liệu đầu ra |  |
| 2 | Công dân có thể xem thông tin chi tiết phiên giao lưu trực tuyến | Dữ liệu đầu ra |  |
| 3 | Công dân có thể lựa chọn phiên giao lưu trực tuyến để trao đổi | Yêu cầu truy vấn |  |
| 4 | Công dân có thể xem danh sách các video trong mục đối thoại trực tiếp | Dữ liệu đầu ra |  |
| 5 | Công dân có thể xem thông tin của video đối thoại trực tiếp | Dữ liệu đầu ra |  |
| 6 | Công dân có thể xem các bình luận của video đối thoại trực tiếp | Dữ liệu đầu ra |  |
| 7 | Công dân có thể đăng nhập gửi bình luận cho video đối thoại trực tiếp | Yêu cầu truy vấn |  |
| 8 | Quản trị cổng có thể xem danh sách lĩnh vực giao lưu | Dữ liệu đầu ra |  |
| 9 | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin lĩnh vực giao lưu | Dữ liệu đầu vào |  |
| 10 | Quản trị cổng có thể sửa thông tin lĩnh vực giao lưu | Dữ liệu đầu vào |  |
| 11 | Quản trị cổng có thể xóa thông tin lĩnh vực giao lưu | Dữ liệu đầu vào |  |
| 12 | Biên tập viên có thể xem danh sách các phiên giao lưu trực tuyến | Dữ liệu đầu ra |  |
| 13 | Biên tập viên có thể thêm mới thông tin phiên giao lưu trực tuyến (tên chủ đề, thời gian, nội dung,…) | Dữ liệu đầu vào |  |
| 14 | Biên tập viên có thể sửa thông tin phiên giao lưu trực tuyến | Dữ liệu đầu vào |  |
| 15 | Biên tập viên có thể xóa thông tin phiên giao lưu trực tuyến | Dữ liệu đầu vào |  |
| 16 | Biên tập viên có thể gửi thông tin phiên giao lưu trực tuyến lên lãnh đạo chờ phê duyệt | Yêu cầu truy vấn |  |
| 17 | Biên tập viên, Lãnh đạo có thể phê duyệt yêu cầu hiệu chỉnh thông tin phiên giao lưu trực tuyến | Yêu cầu truy vấn |  |
| 18 | Biên tập viên có thể không phê duyệt yêu cầu hiệu chỉnh thông tin phiên giao lưu trực tuyến | Yêu cầu truy vấn |  |
| 19 | Quản trị cổng có thể xuất bản phiên giao lưu trực tuyến lên cổng thông tin | Yêu cầu truy vấn |  |
| 20 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách các câu hỏi đối thoại trực tiếp của công dân | Dữ liệu đầu ra |  |
| 21 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể kiểm duyệt câu hỏi đối thoại | Yêu cầu truy vấn |  |
| 22 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể cho phép đăng câu hỏi đối thoại lên | Yêu cầu truy vấn |  |
| 23 | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa câu hỏi đối thoại | Dữ liệu đầu vào |  |

### 

### Bảng chuyển đổi các yêu cầu chức năng sang sang trường hợp sử dụng (usecase)

| **TT** | **Tên Usecase** | **Tên tác nhân chính** | **Tên tác nhân phụ** | **Mô tả trường hợp sử dụng** | **Mức độ cần thiết** | **Phân loại Usecase** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nâng cấp cổng thông tin điện tử tỉnh** | | | | | |
| **1** | **Quản trị giao diện cổng** | **Quản trị cổng** |  | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Đơn giản** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể thay đổi giao diện cổng của tỉnh theo một số mẫu giao diện trong thư viện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể thay đổi giao diện cổng như hiệu chỉnh màu sắc, bố cục giao diện mẫu,... trong thư viện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể loại bỏ giao diện đã thêm vào trong thư viện |  |  |
| **2** | **Nâng cấp các cấu hình tùy biến trên trang chủ** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trên tin nổi bật |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trên tin mới nhất |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể thay đổi số lượng bài viết hiển thị trong từng chuyên mục |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể thay đổi các vùng hiển thị trên trang chủ |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể cấu hình cho phép hiển thị các tiện ích trên trang chủ |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể cấu hình các tham số tích hợp với các hệ thống trên trang chủ |  |  |
| **3** | **Nâng cấp hệ thống** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Đơn giản** |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể cài đặt hệ thống theo mô hình Farm server 2 máy chủ |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị hệ thống có thể cấu hình hệ thống đồng bộ với AD mới của tỉnh |  |  |
| **4** | **Quản lý dự thảo văn bản pháp luật** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản lý danh mục loại văn bản dự thảo |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý các dự thảo văn bản lấy ý |  |  |
|  |  |  |  | Khai thác dự thảo văn bản |  |  |
|  |  |  |  | Gửi ý kiến góp ý dự thảo văn bản |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý ý kiến góp ý dự thảo |  |  |
| **5** | **Ứng dụng Trao đổi - Hỏi đáp** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Đơn giản** |
|  |  |  |  | Quản lý danh mục lĩnh vực hỏi đáp |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý cơ quan tiếp nhận câu hỏi |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý câu hỏi |  |  |
|  |  |  |  | Khai thác và gửi câu hỏi |  |  |
|  |  |  |  | Trả lời câu hỏi |  |  |
|  |  |  |  | Tìm kiếm trao đổi - hỏi đáp |  |  |
| **6** | **Quản lý hình ảnh và Video** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản lý hệ thống danh mục video, hình ảnh |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý hình ảnh/ video |  |  |
|  |  |  |  | Khai thác hình ảnh/video |  |  |
| **7** | **Sitemap** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản lý sitemap |  |  |
|  |  |  |  | Khai thác thông tin sitemap |  |  |
| **8** | **Quản trị người dùng** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị tài khoản người dùng |  |  |
|  |  |  |  | Quản lý quyền người dùng, nhóm người dùng hệ thống |  |  |
| **9** | **Quản trị Cổng thông tin điện tử** | **Quản trị hệ thống** |  | **Use case khái quát hoá** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị tham số hệ thống |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị kênh thông tin |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị các trang thông tin |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị các module chức năng |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị các mẫu giao diện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị các mẫu hiển thị nội dung |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị ngôn ngữ |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị các quy trình và luồng kiểm duyệt các nội dung thông tin |  |  |
|  |  |  |  | Thiết lập và quản trị các loại menu |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị nhật ký theo dõi hệ thống |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị sao lưu và phục hồi dữ liệu |  |  |
| **II** | **Xây dựng phiên bản tiếng Anh cho Cổng** | | | | | |
| **1** | **Quản trị tin bài** | **Quản trị cổng, Biên tập viên, Lãnh đạo** |  | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Phức tạp** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Lãnh đạo, Biên tập viên có thể thực hiện việc xem nội dung tin bài đã cập nhật |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc thêm mới tin bài |  |  |
|  |  |  |  | Hệ thống có thể cho phép Quản trị cổng, Biên tập viên thực hiện việc chỉnh sửa tin bài |  |  |
|  |  |  |  | Hệ thống có thể cho phép Quản trị cổng, Biên tập viên thực hiện việc xóa tin bài đã được cập nhật |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc sắp xếp tin bài đối với những tin bài đã được tạo |  |  |
|  |  |  |  | Lãnh đạo có thể thực hiện việc kiểm duyệt tin bài trước khi tin bài được xuất ra ngoài cổng thông tin |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện việc xuất bản tin bài khi tin bài đã được kiểm duyệt về nội dung và hình thức |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Lãnh đạo, Biên tập viên có thể thực hiện việc tìm kiếm xem tin bài đã tồn tại trên hệ thống |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thực hiện thay đổi kênh của tin bài |  |  |
| **2** | **Quản trị kênh tin** | **Quản trị cổng, Biên tập viên** |  | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Phức tạp** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thêm mới kênh thông tin |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể chỉnh sửa nội dung kênh thông tin đã được cập nhật |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa kênh thông tin đã được cập nhật vào hệ thống |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể sắp xếp kênh tin đã tồn tại sử dụng và hiển thị trên trang hệ thống |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể đổi kênh cha của kênh hiện tại |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể chuyển kênh tin thành cấp cao nhất |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể thêm danh sách sự kiện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể sửa danh sách sự kiện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách sự kiện |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa danh sách sự kiện |  |  |
| **3** | **Quản trị quy trình xuất bản tin bài** | **Quản trị cổng, Biên tập viên** |  | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Đơn giản** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách trạng thái của tin bài |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem quy trình xuất bản chuẩn của các tòa soạn báo điện tử hiện nay |  |  |
| **III** | **Xây dựng chuyên mục công bố quy hoạch** | | | | | |
| **1** | **Quản lý văn bản về quy hoạch** | **Quản trị cổng** | **Công dân** | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin quản lý văn bản về quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể sửa thông tin quản lý văn bản về quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể xóa thông tin quản lý văn bản về quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể cho phép hiển thị thông tin quản lý văn bản về quy hoạch lên cổng |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem hiển thị thông tin quản lý văn bản về quy hoạch trên cổng |  |  |
| **2** | **Quản lý hồ sơ quy hoạch** | **Quản trị cổng** | **Công dân** | **Use case khái quát hóa** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể sửa thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể xóa thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể cho phép hiển thị/không hiển thị thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch lên cổng |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem hiển thị thông tin quản lý hồ sơ quy hoạch trên cổng |  |  |
| **IV** | **Xây dựng Module đối thoại trực tuyến** | | | | | |
| **1** | **Trang chủ** | **Công dân** |  | **Use case khái quát** | **B** | **Đơn giản** |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem danh sách các phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem thông tin chi tiết phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể lựa chọn phiên giao lưu trực tuyến để trao đổi |  |  |
| **2** | **Hiển thị danh sách video đối thoại** | **Công dân** |  | **Use case khái quát** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem danh sách các video trong mục đối thoại trực tiếp |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem thông tin của video đối thoại trực tiếp |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể xem các bình luận của video đối thoại trực tiếp |  |  |
|  |  |  |  | Công dân có thể đăng nhập gửi bình luận cho video đối thoại trực tiếp |  |  |
| **3** | **Quản trị danh mục lĩnh vực giao lưu** | **Quản trị cổng** |  | **Use case khái quát** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể xem danh sách lĩnh vực giao lưu |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể thêm mới thông tin lĩnh vực giao lưu |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể sửa thông tin lĩnh vực giao lưu |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể xóa thông tin lĩnh vực giao lưu |  |  |
| **4** | **Khởi tạo phiên giao lưu** | **Biên tập viên, Lãnh đạo, Quản trị cổng** |  | **Use case khái quát** | **B** | **Phức tạp** |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể xem danh sách các phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể thêm mới thông tin phiên giao lưu trực tuyến (tên chủ đề, thời gian, nội dung,…) |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể sửa thông tin phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể xóa thông tin phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể gửi thông tin phiên giao lưu trực tuyến lên lãnh đạo chờ phê duyệt |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên, Lãnh đạo có thể phê duyệt yêu cầu hiệu chỉnh thông tin phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Biên tập viên có thể không phê duyệt yêu cầu hiệu chỉnh thông tin phiên giao lưu trực tuyến |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng có thể xuất bản phiên giao lưu trực tuyến lên cổng thông tin |  |  |
| **5** | **Quản trị đối thoại giao lưu trực tiếp** | **Quản trị cổng, Biên tập viên** |  | **Use case khái quát** | **B** | **Trung bình** |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xem danh sách các câu hỏi đối thoại trực tiếp của công dân |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể kiểm duyệt câu hỏi đối thoại |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể cho phép đăng câu hỏi đối thoại lên |  |  |
|  |  |  |  | Quản trị cổng, Biên tập viên có thể xóa câu hỏi đối thoại |  |  |

### Bảng tính toán điểm các tác nhân (ACTORS)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại Actor** | **Mô tả** | **Số tác nhân** | **Điểm của từng loại tác nhân** | **Ghi chú** |
| 1 | Đơn giản (simple actor) | Thuộc loại giao diện của chương trình | 0 | 0 |  |
| 2 | Trung bình (average actor) | Giao diện tương tác hoặc phục vụ một giao thức hoạt động | 0 | 0 |  |
| 3 | Phức tạp (complex actor) | Giao diện đồ họa (Quản trị cổng, Lãnh đạo, Biên tập viên, Công dân) | 4 | 12 |  |
|  | **Cộng** |  |  | **12** |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Loại Actor** | **Trọng số** |  |  |  |
| 1 | Đơn giản | 1 |  |  |  |
| 2 | Trung bình | 2 |  |  |  |
| 3 | Phức tạp | 3 |  |  |  |

### Bảng tính toán điểm các trường hợp sử dụng (USE-CASE)

| **STT** | **Loại** | **Số trường hợp sử dụng** | **Điểm của từng trường hợp sử dụng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **B** |  |  | Các use case này phải thoả mãn phần mềm thì mới được chấp nhận. |
|  | Đơn giản | 4 | 20 | Use case đơn giản ≤ 3 transaction |
|  | Trung bình | 19 | 190 |  |
|  | Phức tạp | 3 | 45 |  |
| 2 | **M** |  |  | Các use case này không phải là cốt lõi hay các use case phụ trợ theo yêu cầu của bên đặt hàng. |
|  | Đơn giản | 0 | 0 |  |
|  | Trung bình | 0 | 0 | Use case trung bình từ 4 đến 7 transaction |
|  | Phức tạp | 0 | 0 |  |
| 3 | **T** |  |  | Các use case này được bên phát triển phần mềm tư vấn thêm hoặc đưa ra để bên đặt hàng lựa chọn thêm nếu muốn |
|  | Đơn giản | 0 | 0 |  |
|  | Trung bình | 0 | 0 |  |
|  | Phức tạp | 0 | 0 | Use case phức tạp > 7 transaction |
|  | **Cộng (1+2+3)** | **TBF** | **255** |  |
|  |  |  |  |  |
| Điểm của từng loại trường hợp sử dụng = Số trường hợp sử dụng x Trọng số x Hệ số BMT | | | | |
| Trọng số và hệ số BMT được quy định như sau: | | | |  |
| **TT** | **Loại trường hợp sử dụng** | **Trọng số** | **Hệ số BMT** |  |
| 1 | **B** |  |  |  |
|  | Đơn giản | 5 | 1 |  |
| Trung bình | 10 | 1 |  |
| Phức tạp | 15 | 1 |  |
| 2 | **M** |  |  |  |
|  | Đơn giản | 5 | 1.2 |  |
| Trung bình | 10 | 1.2 |  |
| Phức tạp | 15 | 1.2 |  |
| 3 | **T** |  |  |  |
|  | Đơn giản | 5 | 1.5 |  |
| Trung bình | 10 | 1.5 |  |
| Phức tạp | 15 | 1.5 |  |

### Bảng tính toán hệ số phức tạp kỹ thuật – công nghệ

| **TT** | **Các hệ số** | **Trọng số** | **Giá trị xếp hạng** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hệ số KT - CN (TFW)** |  |  | **42** |  |
| 1 | Hệ thống phân tán (Distributed System) | 2 | 3 | 6 |  |
| 2 | Tính chất đáp ứng tức thời hoặc yêu cầu đảm bảo thông lượng (Respone throughput performance objectives) | 1 | 4 | 4 |  |
| 3 | Hiệu quả sử dụng trực tuyến (End user efficiency online) | 1 | 4 | 4 |  |
| 4 | Độ phức tạp của xử lý bên trong (Complex internal processing) | 1 | 3 | 3 |  |
| 5 | Mã nguồn phải tái sử dụng được (Code must be reuseable) | 1 | 3 | 3 |  |
| 6 | Dễ cài đặt (Easy to install) | 0.5 | 4 | 2 |  |
| 7 | Dễ sử dụng (Easy to use) | 0.5 | 4 | 2 |  |
| 8 | Khả năng chuyển đổi (Portable) | 2 | 3 | 6 |  |
| 9 | Khả năng dễ thay đổi ( Easy to change) | 1 | 3 | 3 |  |
| 10 | Sử dụng đồng thời (Concurrent) | 1 | 2 | 2 |  |
| 11 | Có các tính năng bảo mật đặc biệt (Special security features) | 1 | 3 | 3 |  |
| 12 | Cung cấp truy nhập trực tiếp tới các phần mềm Third-party (Providers direct access for third parties) | 1 | 3 | 3 |  |
| 13 | Yêu cầu phương tiện đào tạo ĐB cho người sử dụng (Special user training facilities are required) | 1 | 1 | 1 |  |
| **II** | **Hệ số điều chỉnh cho độ phức tạp về kỹ thuật (TCF- Technical Complexity Factor)** |  |  | **1.02** | **TCF=0.6+(0.01xTFW)** |

### Tính toán hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc, hệ số phức tạp về môi trường, xác định độ ổn định kinh nghiệm và nội suy thời gian lao động (P)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các hệ số tác động môi trường** | **Trọng số** | **Giá trị xếp hạng** | **Kết quả** | **Độ ổn định** |
| **I** | **Hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc (EFW)** |  |  | **12** |  |
|  | *Đánh giá cho từng thành viên* |  |  |  |  |
| 1 | Có áp dụng qui trình phát triển phần mềm theo mẫu RUP và có hiểu biết về RUP | 1.5 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Có kinh nghiệm về ứng dụng tương tự (application experiences) | 0.5 | 3 | 1.5 | 0.1 |
| 3 | Có kinh nghiệm về hướng đối tượng (Object Oriented) | 1 | 3 | 3 | 0.6 |
| 4 | Có khả năng lãnh đạo Nhóm | 0.5 | 3 | 1.5 | 0.1 |
| 5 | Tính năng động | 1 | 3 | 3 | 0.6 |
| 6 | *Đánh giá chung cho dự án* |  |  |  |  |
| 7 | Độ ổn định của các yêu cầu | 2 | 3 | 6 | 1 |
| 8 | Có sử dụng các nhân viên làm Part-time (một phần thời gian) | -1 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Dùng ngôn ngữ lập trình loại khó | -1 | 3 | -3 | 0 |
| **II** | **Hệ số phức tạp về môi trường (EF)** |  |  | **1.0400** |  |
| **III** | **Độ ổn định kinh nghiệm (ES)** |  |  |  | **2.4** |
| **IV** | **Nội suy thời gian lao động (P)** |  |  |  | **32** |
| - | Mức xếp hạng từ 0 đến 5 |  |  |  |  |
| - | Giá trị P xác định như sau |  |  |  |  |
|  |  |  | **ES** | **P** |  |
|  |  |  | <1 | 48 |  |
|  |  |  | >=1 | 32 |  |
|  |  |  | >=3 | 20 |  |

### Bảng tính toán giá trị phần mềm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Đơn vị tính: VN Đồng* | | | | |
| **TT** | **Hạng mục** | **Diễn giải** | **Giá trị** | **Ghi chú** |
| **I** | **Xác định điểm cho Use case** |  |  |  |
| 1 | Điểm Actor (TAW) |  | 12 |  |
| 2 | Điểm Use case (TBF) |  | 215 |  |
| 3 | Tính điểm UUCP | UUCP = TAW + TBF | **227** |  |
| 4 | Điểm hệ số KT-CN (TCF) |  | 1.02 |  |
| 5 | Điểm hệ số môi trường (EF) |  | 1.04 |  |
| 6 | Tính điểm AUCP | AUCP = UUCP\*TCF\*EF | **240.8016** |  |
| **II** | **Nội suy thời gian lao động (P)** | P = người/giờ/AUCP | 32 |  |
| **III** | **Giá trị nỗ lực thực tế (E)** | E = AUCP\*100/60 | **401.3360** |  |
| **IV** | **Mức lương lao động bình quân (H)** | H = người/giờ (nội suy) | **40,154** | **Mức lương kỹ sư bậc 3** |
| **V** | **Giá trị phần mềm nội bộ (G)** | G = 1,4 \* E \* P \* H | **721,960,243.20** | **VNĐ** |

### Bảng tổng hợp chi phí phần mềm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Đơn vị tính: Đồng* | | | | |
| **TT** | **Hạng mục** | **Diễn giải** | **Giá trị** | **Ký hiệu** |
| 1 | Giá trị phần mềm | 1,4 x E x P x H | 721.960.243,20 | G |
| 2 | Chi phí chung | G x tỷ lệ | 469.274.158,08 | C |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước | (G+C) x tỷ lệ | 71.474.064,08 | TL |
| 4 | Chi phí phần mềm | G + C + TL | 1.262.708.465,36 | GPM |
|  | **Tổng cộng** | **GPM** | **1.262.708.465,36** |  |
|  |  |  |  |  |
| Trong đó, định mức tỷ lệ cho chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước theo bảng sau: | | | | |
| *Đơn vị tính: %* | | |  |  |
| **TT** | **Chi phí chung** | **Thu nhập chịu thuế tính trước** |  |  |
| 1 | 65 | 6 |  |  |

## Bảng chi phí phần mềm bản quyền

## Bảng chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ

### *Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ*

*ĐVT: Đồng*

| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chi phí cho giảng viên** | | | | |  |  |
| 1 | Chi thù lao giảng viên | Người x ngày | 1 | 2 | 400,000 | 800,000 | Căn cứ điểm a, mục 9, Điều 9 TTLT 19/2012/TTLT-BTC - BKH&ĐT-BTTTT |
| 2 | Chi thù lao trợ giảng | Người x ngày | 1 | 2 | 200,000 | 400,000 |
| 3 | Chi phí hỗ trợ đi lại cho giảng viên (1 người x 2 lượt) | Người x lượt | 2 | 2 | 100,000 | 400,000 | Thanh toán theo thực tế theo TT 97/2010 |
| 4 | Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên | Phòng x ngày | 1 | 2 | 350,000 | 700,000 | Theo TT 97/2010/TT-BTC |
| 5 | Chi phi tiền ăn cho giảng viên + trợ giảng | Người x ngày | 2 | 2 | 120,000 | 480,000 | Theo TT 97/2010/TT-BTC |
| 6 | Phụ cấp lưu trú cho giảng viên + trợ giảng | Người x ngày | 2 | 2 | 150,000 | 600,000 | Theo TT 97/2011/TT-BTC |
| **II** | **Chi phí cho học viên** | | | | |  |  |
| 1 | Chi phí hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên | Người x ngày | 5 | 2 | 50,000 | 500,000 | Theo TT 139/2010/TT-BTC |
| 2 | Giáo trình cho học viên | Người x quyển | 5 | 1 | 50,000 | 250,000 | Chi phí thực tế |
| **III** | **Chi phí tổ chức lớp học** | | | | |  |  |
| 1 | Chi phí nước uống | Chai x ngày | 7 | 2 | 10,000 | 140,000 | Chi phí thực tế |
| 2 | Chi phí khác (hoa quả, bánh ăn nhẹ, văn phòng phẩm,...) | Gói x ngày | 1 | 2 | 100,000 | 200,000 | Chi phí thực tế |
| 3 | Chi phí máy trạm | Máy x ngày | 5 | 2 | 100,000 | 1,000,000 | Chi phí thực tế |
| 4 | Chi phí máy chiếu | Máy x ngày | 1 | 2 | 500,000 | 1,000,000 | Chi phí thực tế |
| **Chi phí đào tạo 01 lớp** | | |  |  |  | **6,470,000** |  |

### Chi phí đào phát triển hệ thống

*ĐVT: Đồng*

| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chi phí cho giảng viên** | | | | |  |  |
| 1 | Chi thù lao giảng viên | Người x ngày | 1 | 10 | 400.000 | 4.000.000 | Căn cứ điểm a, mục 9, Điều 9 TTLT 19/2012/TTLT-BTC - BKH&ĐT-BTTTT |
| 2 | Chi thù lao trợ giảng | Người x ngày | 1 | 10 | 200.000 | 2.000.000 |
| 3 | Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên | Phòng x ngày | 1 | 10 | 350.000 | 3.500.000 | Theo TT 97/2010/TT-BTC |
| 4 | Chi phi tiền ăn cho giảng viên + trợ giảng | Người x ngày | 2 | 10 | 120.000 | 2.400.000 | Theo TT 97/2010/TT-BTC |
| 5 | Phụ cấp lưu trú cho giảng viên + trợ giảng | Người x ngày | 2 | 10 | 150.000 | 3.000.000 | Theo TT 97/2011/TT-BTC |
| **II** | **Chi phí cho học viên** | | | | |  |  |
| 1 | Chi phí hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên | Người x ngày | 5 | 10 | 50.000 | 2.500.000 | Theo TT 139/2010/TT-BTC |
| 2 | Chi phí hỗ trợ đi lại cho học viên (1 người x 2 lượt) | Người x lượt | 5 | 2 | 200.000 | 2.000.000 | Thanh toán theo thực tế theo TT 97/2010 |
| 3 | Chi phí phòng nghỉ cho học viên | Phòng x ngày | 5 | 10 | 350.000 | 17.500.000 | Theo TT 97/2010/TT-BTC |
| 4 | Phụ cấp lưu trú cho học viên | Người x ngày | 5 | 10 | 150.000 | 7.500.000 | Theo TT 97/2011/TT-BTC |
| 5 | Giáo trình cho học viên | Người x quyển | 5 | 1 | 70.000 | 350.000 | Chi phí thực tế |
| **III** | **Chi phí tổ chức lớp học** | | | | |  |  |
| 1 | Chi phí nước uống | Chai x ngày | 7 | 10 | 10.000 | 700.000 | Chi phí thực tế |
| 2 | Chi phí khác (hoa quả, bánh ăn nhẹ, văn phòng phẩm,...) | Gói x ngày | 1 | 10 | 100.000 | 1.000.000 | Chi phí thực tế |
| 3 | Chi phí máy trạm | Máy x ngày | 5 | 10 | 100.000 | 5.000.000 | Chi phí thực tế |
| 4 | Chi phí máy chiếu | Máy x ngày | 1 | 10 | 500.000 | 5.000.000 | Chi phí thực tế |
| 5 | Chi phií thuê phòng đào tạo | Phòng x ngày | 1 | 10 | 1.000.000 | 10.000.000 |  |
| **Chi phí đào tạo 01 lớp** | | |  |  |  | **66.450.000** |  |

## Bảng chi phí triển khai cài đặt phần mềm tại trung tâm dữ liệu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc Triển khai** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| **A** | **Chuẩn bị** |  |  |  |  |  |
| 1 | Kế hoạch triển khai cài đặt (lập, review, thống nhất) | Người x Ngày | 2 | 1 | 250,560 | 501,120 |
| **B** | **Cài đặt, thiết lập hệ thống** |  |  |  |  |  |
| 1 | Kiểm tra hạ tầng (PC, Server, LAN, kết nối,…) | Người x Ngày | 2 | 1 | 250,560 | 501,120 |
| 2 | Cài đặt hệ thống (Farm, Server, Backup...) | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 3 | Cấu hình hệ thống phần mềm (LDAP, người dùng quản trị hệ thống, phân quyền, danh mục,...) | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| **C** | **Vận hành** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ vận hành thử nghiệm tại đơn vị (hỗ trợ theo phòng ban, theo cá nhân phòng ban, theo đối tượng NSD) (hướng dẫn tại chỗ, vận hành trên quy trình thử nghiệm,…) | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 2 | Thu thập ý kiến đóng góp tinh chỉnh, cấu hình trên biểu mẫu, báo cáo, form,… trong quá trình vận hành của NSD (ý kiến đóng góp NSD được tổng hợp theo quy trình) | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 3 | Tiến hành phân tích đánh giá (góp ý đơn vị trong quá trình đào tạo và vận hành) | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 4 | Điều chỉnh tài liệu phân tích dựa trên các thống nhất góp ý trong quá trình triển khai của tất cả các đơn vị | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 5 | Thống nhất kết quả phân tích, đánh giá, và xác định yêu cầu điều chỉnh trong quá trình đào tạo triển khai của đơn vị | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 6 | Tiến hành thiết kế các hiệu chỉnh phần mềm theo kết quả thống nhất góp ý trong quá trình triển khai của tất cả các đơn vị | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 7 | Điều chỉnh tài liệu thiết kế dựa trên các thống nhất góp ý trong quá trình triển khai của tất cả các đơn vị | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 8 | Thực hiện điều chỉnh phần mềm dựa trên các thống nhất góp ý trong quá trình triển khai của tất cả các đơn vị | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 9 | Báo cáo kết quả điều chỉnh phần mềm, thống nhất nội dung phần mềm hoàn chỉnh trước khi tiến hành triển khai chính thức | Người x Ngày | 2 | 2 | 250,560 | 1,002,240 |
| 10 | Hỗ trợ vận hành thử nghiệm tại đơn vị sau khi hoàn thiện hiệu chỉnh phần mềm theo góp ý (hỗ trợ theo phòng ban, theo cá nhân phòng ban, theo đối tượng NSD) (hướng dẫn tại chỗ, vận hành trên quy trình thử nghiệm,…) | Người x Ngày | 2 | 5 | 250,560 | 2,505,600 |
| 11 | Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm | Người x Ngày | 1 | 1 | 250,560 | 250,560 |
| 12 | Hỗ trợ vận hành chính thức tại đơn vị (hỗ trợ theo phòng ban, theo cá nhân phòng ban, theo đối tượng NSD) (hướng dẫn tại chỗ, vận hành trên quy trình thực tế,…) | Người x Ngày | 2 | 5 | 250,560 | 2,505,600 |
| 13 | Báo cáo kết quả vận hành chính thức | Người x Ngày | 1 | 1 | 250,560 | 250,560 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  | **17,539,200** |

## Bảng chi phí ngày công

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính:VN đồng* |
| **STT** | **Hạng mục** | **Cách tính** | | **KS bậc 1/8** | **KS bậc 2/8** | **KS bậc 3/8** | **Ghi chú** |
| 1 | Hệ số (HS) |  |  | 2.34 | 2.67 | 3 | NĐ 204/2004/NĐ-CP |
| 2 | Lương tối thiểu vùng IV |  |  | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | NĐ 122/2015/NĐ-CP (Áp dụng mức lương tối thiểu vùng 4) |
|  | **Lương cơ bản DN (LCBDN)** |  |  | **5,616,000** | **6,408,000** | **7,200,000** |  |
| 3 | Lương phụ và một số chi phí có thể trả trực tiếp cho người lao động | 16% | LCBDN | 898,560 | 1,025,280 | 1,152,000 | Lương phụ và một số chi phí có thể trả trực tiếp cho người lao động: 16% lương cơ bản theo Công văn 2589/BTTTT-ƯDCNTT |
|  | **Tổng lương tháng** |  |  | **6,514,560** | **7,433,280** | **8,352,000** |  |
|  | **Đơn giá ngày công** | 26 |  | **250,560** | **285,895** | **321,231** |  |
|  | **Đơn giá giờ công** | 8 |  | **31,320** | **35,737** | **40,154** |  |